

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUỲNH PHỤ  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2022/HNGĐ-ST

Ngày 21-12-2022

“V/v ly hôn giữa ông T– bà L”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Đức - Thẩm phán  
Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Ngọc Tân; ông Trần Quang Dương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Khánh Vi - Thư ký Tòa án nhân dân  
huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham  
gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh  
Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2022/TLST–  
HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo  
quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11  
năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 51/2022/QĐ-HPTST ngày  
13/12/2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1952.

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện Qu, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt ông T. Vắng mặt bà L*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng biên bản ghi lời khai nguyên đơn  
là Ông Nguyễn Hữu T trình bày:* Ông và Nguyễn Thị L tự do, tự nguyện tìm  
hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, quận M, Thành phố Hà  
Nội vào ngày 07/8/2020 sau đó chuyển về sinh sống tại xã H. Trong quá trình  
chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính  
tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ngoài ra ông T còn cho rằng bà L  
ghen tuông vô cớ, hay đập phá tài sản. Vì vậy từ đầu năm 2021 vợ chồng đã  
sống ly thân, nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị xin được  
ly hôn bà L.

Về con chung: Ông T khai ông và bà L không có con chung.

Về tài sản chung: Ông T khai ông và bà L không có sản chung; vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà xác nhận lời khai của ông T về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay ông T khởi kiện ly hôn, bà xác nhận tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị xin được đoàn tụ vợ chồng.

Về con chung: Bà L xác nhận vợ chồng không có con chung, bà không có thai con chung.

Về tài sản chung: Bà L xác nhận vợ chồng không có tài sản chung; vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Hồ sơ vụ án từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật quy định. Đối với nguyên đơn và bị đơn trong giai đoạn tố tụng và tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa lần 1 và lần 2 bà L vắng mặt không lý do, vì vậy đại diện Viện kiểm sát không đưa ra quan điểm chấp hành pháp luật của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông T được ly hôn bà L. Ông T và bà L không có con chung, không có tài sản chung, vì vậy không đặt ra giải quyết. Ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về tố tụng: Bị đơn có nơi cư trú tại thôn D, xã H, huyện Qu, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị L được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, quận M, Thành phố Hà Nội vào ngày 07/8/2020 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn ông T và bà L trở về quê ông T tại xã H, huyện Qu sinh sống, ông T là cán bộ hưu trí, bà L lao động tự do. Trong quá

trình chung sống do vợ chồng chênh lệch về tuổi tác dẫn đến tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và phát sinh mâu thuẫn. Từ đầu năm 2021 ông T và bà L đã sống ly thân, độc lập về kinh tế. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông T làm đơn khởi kiện đề nghị xin được ly hôn. Tại biên bản ghi lời khai và phiên hòa giải bà L đều xác nhận thực trạng cuộc sống và mâu thuẫn vợ chồng nhưng bà đề nghị xin được đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã hòa giải hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng, để hai bên có cơ hội trở về đoàn tụ, nhưng ông T cự tuyệt tình cảm và đề nghị xin được ly hôn. Đối với bà L xin được đoàn tụ nhưng bà L cũng không có giải pháp nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, tại phiên tòa lần 1 và lần 2 bà L vắng mặt. Qua xác minh cán bộ Tư pháp xã H và trưởng thôn D, xã H đều xác nhận cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà L đã mâu thuẫn trầm trọng và hiện tại hai bên đã sống ly thân thời gian dài, đề nghị Tòa án căn cứ vào hiện trạng thực tế để giải quyết cho ông T được ly hôn bà L. Tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị xin được ly hôn, điều đó chứng tỏ cuộc sống tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà L đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, cần căn cứ vào Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ông T được ly hôn bà L là có căn cứ.

[4]Về con chung: Ông T và bà L không có con chung

[5]Về tài sản chung: Ông T và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy phần tài sản Tòa án không xét.

[6]Về án phí và lệ phí tòa án: Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]Về quyền kháng cáo: Ông T và bà L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Hữu T được ly hôn bà Nguyễn Thị L.

2/Về con chung: Ông T và bà L không có con chung

3/Về tài sản chung: Ông T và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004869 ngày 25/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ thành tiền án phí.

5/Về quyền kháng cáo: Ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15

ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Bà L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ;
- UBND phường V, quận M, TP Hà Nội;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**NGUYỄN MINH ĐỨC**